



dì shí èr
第十二

ordinal number · twelfth

Example Sentences

Tā zài bǐ sài zhōng huò dé le dì shí èr míng
他在比赛中获得了第十二名。

He got twelfth place in the competition.

Zhè běn shū de dì shí èr zhāng jiǎng de shì lì shǐ shì jiàn
这本书的第十二章讲的是历史事件。

The twelfth chapter of this book talks about historical events.

Trace each character, then write the word on your own.

第	第	第	第	第	第	第	第	第	第	第
第	第	第								
十	十	十	十	十						
二	二	二	二	二						